TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG** **---------** Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST Ngày: 14 - 6 - 2019 V/v: "*Tranh chấp ly hôn* ".	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH- TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Danh Pì Sách.**

- *Các Hội Thẩm Nhân Dân*: 1. Ông **Nguyễn Văn Kiện**;

2. Ông **Danh Minh Hòa**.

- Thư ký phiên toà: Bà **Lữ Cẩm Nhung -** T*hư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.*

Trong ngày 14 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 75/2019/TLST- HNGĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2019, về việc "*Tranh chấp ly hôn* ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn*:* Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1984(có mặt)

Địa chỉ: K/p M, TT. M, huyện Châu Thành, Kiên Giang.

2. Bị đơn: Chị **Lâm Thị M**, sinh năm: 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: K/p M, TT. M, huyện Châu Thành, Kiên Giang.

(Chị Muồi có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2019 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Vào năm 2006, anh và chị Lâm Thị M tự tìm hiểu nhau và cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống

với nhau rất hạnh phúc, nhưng đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cãi, không hợp nhau về tính tình, cách sống. Vợ chồng anh đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay.

Nay anh T xét thấy không còn tình cảm với chị M nữa nên anh quyết định ly hôn với chị Lâm Thị M.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh T và chị M có 01 người con chung tên Nguyễn Gia T, sinh ngày: 12/4/2009, hiện nay con đang sống cùng với chị M.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống anh T và chị M không có tạo lập được tài sản gì chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa hôm nay anh Nguyễn Văn T yêu cầu:

- *Về hôn nhân:* Xin được ly hôn với chị Lâm Thị M;

- *Về việc nuôi con chung:* Anh T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Gia T, sinh ngày: 12/4/2009 và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 18/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lâm Thị M Trình bày: Vào năm 2006, chị Muồi và anh Nguyễn Văn T tự tìm hiểu nhau và cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cãi, không hợp nhau về tính tình, cách sống. Vợ chồng chị đã sống ly thân với nhau từ năm 2017 đến nay.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị M và anh T có 01 người con chung tên Nguyễn Gia T, sinh ngày: 12/4/2009, hiện nay con đang sống cùng với chị M.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống chị M và anh T không có tạo lập được tài sản gì chung và cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được và anh T làm đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án yêu cầu giải quyết thì chị có ý kiên như sau:

- *Về hôn nhân:* Đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Văn T;

- *Về việc nuôi con chung:* Đồng ý giao người con chung tên Nguyễn Gia T, sinh ngày: 12/4/2009 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chị không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà hôm nay bị đơn chị Lâm Thị M vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và nguyên đơn anh Nguyễn Văn T cũng thống nhất xét xử vắng mặt chị M. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên HĐXX thông nhất xét xử vắng mặt chị M là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật.

[2] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Anh Nguyễn Văn T xin được ly hôn với chị Lâm Thị M nên đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Lâm Thị M đều xác định: Vào năm 2006, anh T và chị M tự tìm hiểu nhau và cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký theo quy định của pháp luật. Tại đơn yêu cầu ngày 18/2/2019 của UBND thị trấn Minh Lương xác nhận từ năm 2006 đến nay anh T và chị M không có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn M là thật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý; Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"*. Từ những căn cứ trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận mối quan hệ giữa anh Nguyễn Văn T và chị Lâm Thị M là vợ chồng.

[4] Về việc nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Lâm Thị M xác nhận anh, chị có 01 người con chung tên Nguyễn Gia T, sinh ngày: 12/4/2009, anh T và chị M thống nhất giao cháu T cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, Tòa án cũng đã tiến hành ghi bản ý kiến của cháu Nguyễn Gia T, cháu T có nguyện vọng sống với anh T nên HĐXX xét thấy giao cháu T cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp, anh T không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy sự thỏa thuận này là hoàn toàn hợp pháp nên HĐXX ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn Thường và chị Lâm Thị Muối xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Lâm Thị M xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội. Anh T là nguyên đơn do đó anh T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, 15, 53, 57, 81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T và chị Lâm Thị M.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Nguyễn Gia T, sinh ngày: 12/4/2009 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng (phù hợp theo nguyện vọng của con), anh T không yêu cầu chị M cấp dưỡng nên HĐXX không xem xét.

Chị M có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung: Chị M và anh T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Về quan hệ nợ chung: Chi M và anh T xác nhận không có, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng anh T được khấu trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng, án phí, lệ phí Tòa án số: 0009546, ngày 27/02/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

Danh Pì Sách

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Danh Pì Sách